



Ambasciata d'Italia

Application for National Visa (D)/Tờ khai xin cấp thị thực Quốc gia (loại D)

This application form is free/Tờ khai được phát miễn phí

FOTO/ẢNH

.....

1. Surname (Family name)/ (x)/ Họ				For official use only/Mục dành riêng cho cơ quan chức năng Date of application: Visa application number: Application lodged at: ☐ Embassy/Consulate ☐ Centre Municipality ☐ Service provider ☐ Commercial intermediary ☐ Other Name: Responsible of the application: File handled by: Supporting documents: ☐ Travel document ☐ Means of subsistence ☐ Invitation ☐ Means of transport ☐ Medical Insurance ☐ Other Visa decision: ☐ Refused ☐ Refused or SIS signalization. ☐ Suspend Application ☐ Issued Visa type: ☐ D ☐ Valid: from to Number of entries: ☐ 1 ☐ 2 ☐ Multiple Number of days:	
2. Surname at birth (Former family names (x)) (x)/Họ khi sinh (Họ trước đây)					
3. First name(s) (Given name(s)) / (x) Tên					
4. Date of birth (day-month-year) Ngày tháng năm sinh (ngày-tháng-năm)		5. Place of birth / Nơi sinh		7. Current nationality / Quốc tịch hiện tại Nationality at birth, if different / Quốc tịch khi sinh (nếu khác quốc tịch hiện nay)	
		6. Country of birth / Quốc gia sinh			
8. Sex / Giới tính ☐ Male/Nam ☐ Female/Nữ		9. Married status/Tình trạng hôn nhân ☐ Single/ Độc thân ☐ Separated / Ly thân ☐ Widow(er) Góa ☐ Other (please specify) / Tình trạng khác (xin nêu rõ) ☐ Married/ Đã kết hôn ☐ Divorced /Ly hôn			
10. In the case of minors: Surname, first name, address (if different from applicant's) and nationality of parental authority/legal guardian/ Trường hợp người chưa thành niên: họ, tên, địa chỉ (nếu không trùng với địa chỉ người xin cấp thị thực) và quốc tịch của người có quyền nuôi dưỡng/người giám hộ					
11. National identity number, where applicable / Số CMND, nếu có					
12. Type of travel document/Loại giấy tờ thông hành ☐ Ordinary passport / Hộ chiếu phổ thông ☐ Service passport / Hộ chiếu công vụ ☐ Special passport / Hộ chiếu đặc biệt ☐ Other travel document (please specify) / Giấy tờ thông hành khác (xin nêu rõ): ☐ Diplomatic passport / Hộ chiếu ngoại giao ☐ Official passport / Hộ chiếu công vụ					
13. Number of travel document / Số hộ chiếu/giấy tờ thông hành:		14. Date of issue/Ngày cấp:		15. Valid until /Ngày hết hạn:	
				16. Issued by/Cơ quan cấp:	
17. Applicant's home address and e-mail address of the applicant/Địa chỉ nhà riêng và thư điện tử của người xin cấp thị thực:				Numero/i di telefono / Số điện thoại:	
18. Residence in a country other than the country of current nationality / Bạn hiện có cư trú tại một quốc gia khác với quốc gia mà mình mang quốc tịch hiện tại không? ☐ No/Không ☐ Yes/Có. Residence permit or equivalent/Giấy phép cư trú hoặc giấy tờ tương đương: No./Số Valid until/Có giá trị tới ngày.....					
19. Current occupation /Nghề nghiệp hiện tại:					
20. Employer and employer's address and telephone number. For students, name and address of educational establishment/Tên, địa chỉ và số điện thoại của cơ quan. Đối với học sinh, sinh viên: tên và địa chỉ trường:					
21. Main purpose(s) of the journey /(Các) mục đích chính của chuyến đi ☐ Family reunion/Accompanied family/Đoàn tụ gia đình/Đi theo thành viên gia đình ☐ Religious purpose/Mục đích tôn giáo ☐ Medical reason/Lý do y tế ☐ Autonomy working/Làm việc độc lập ☐ Sport/Thể thao ☐ Study/Đi học ☐ Other (please specify)/Mục đích khác (xin nêu rõ) ☐ Mission/Đi theo phái đoàn ☐ Adoption/Con nuôi ☐ Subordinate working/Làm việc ☐ Diplomatic/ Ngoại giao					

(x) From box 1 to 3, information shall be declared as indicated in the travel document /Từ mục số 1 đến số 3, đề nghị khai các thông tin nêu trong loại giấy tờ thông hành

22. City of destination/Thành phố nơi đến:	23. Member State of first entry/Nước thành viên sẽ nhập cảnh đầu tiên:	
24. Number of entries requested/Số lần nhập cảnh yêu cầu: ☐ Single entry/Một lần ☐ Two entry/Hai lần ☐ Multiple entry/Nhiều lần	25. Duration of the stay. Indicate number of days (max. 365 days) / Thời gian dự định lưu trú. Ghi rõ số ngày (tối đa 365 ngày):	
26. Schengen visas issued during the past three years / Thị thực Schengen được cấp trong ba năm trở lại gần đây: ☐ No/Không ☐ Yes/Có Date(s) of validity from/có giá trị từ ngàyto/đến ngày.....		
27. Fingerprints collected previously for the purpose of applying for a Schengen visa/Bạn đã từng được lấy dấu vân tay khi xin cấp thị thực Schengen chưa? ☐ No/Chưa ☐ Yes/Rồi Date, if known/Thời gian, nếu biết:		
28. Authorization number issued for Family Reunion/Accompanied Family/Subordinate Working (only when applicable by national law) /Số cấp phép cho thị thực xin đoàn tụ gia đình/đi cùng thành viên gia đình/đi làm việc: Issued by SUI of /do cơ quan SUI nào cấp: Valid from/có giá trị từ ngày: to/đến ngày		
29. Intended date of arrival in the Schengen area/Ngày dự định nhập cảnh vào khối Schengen:	30. Intended date of departure from the Schengen area (only for the visa of duration from 91 to 364 days)/ Ngày dự định xuất cảnh khỏi khối Schengen (chỉ dành cho thị thực có giá trị từ 91 đến 364 ngày)	
31. Surname and first name of the person who requested the reunion or employer. Otherwise, in case of visa for Adoption, Religious purpose, Medical purpose, Sport, Study, Mission: address ofin Italy/ Họ và tên của người yêu cầu đoàn tụ hoặc cơ quan. Trong trường hợp nếu là thị thực mục đích xin con nuôi, tôn giáo, điều trị bệnh, thể thao, đi học, đi theo phái đoàn, địa chỉ tại Italy:		
Address and email address of the person requested the reunion or employer/Địa chỉ và e.mail của người yêu cầu đoàn tụ hoặc của cơ quan:	Telephone or telefax of the person requested the reunion or employer/Số điện thoại và số fax của người yêu cầu đoàn tụ hoặc của cơ quan:	
32. Name and address of inviting company/organization /Tên và địa chỉ của cơ quan/tổ chức mời:	Telephone or telefax of inviting company/organization/Số điện thoại và số fax của cơ quan/tổ chức mời:	
Surname, first name, address, telephone, telefax and email address of contact person in company/organization/Họ và tên, địa chỉ, số điện thoại và số fax của người liên hệ trong cơ quan/tổ chức mời:		
33. Cost of traveling and living during the applicant's stay is covered/Chi phí đi lại và ăn ở của người xin cấp thị thực trong thời gian lưu trú sẽ được chi trả ☐ by the applicant himself/herself/bởi chính người xin cấp thị thực Means of support/Hình thức thanh toán: ☐ Cash/Tiền mặt ☐ Traveller's cheques/Séc du lịch ☐ Credit card/Thẻ tín dụng ☐ Prepaid accommodation/Chỗ ở đã được trả tiền ☐ Prepaid transport/Phương tiện đi lại đã được trả tiền ☐ Other (please specify)/Hình thức khác (xin nêu rõ) NO NEED OF INDICATION IN CASE REQUESTING VISA OF:/KHÔNG CẦN KHAI TRONG TRƯỜNG HỢP XIN THỊ THỰC: Family reunion, Accompanied family, Subordinate/Self-employed work, Mission, Diplomatic, Adoption./Đoàn tụ gia đình, Đi cùng thành viên gia đình/Làm việc độc lập, Đi theo phái đoàn, Ngoại giao, Con nuôi.		
☐ by a sponsor (host, company, organization), please specify/bởi một đơn vị bảo lãnh (người mời, cơ quan, tổ chức), xin nêu rõ ☐ referred to in field 31 or 32/được nêu trong mục 31 hoặc 32 ☐ other (please specify)/bên khác (xin nêu rõ) Means of support/Hình thức thanh toán: ☐ Cash/Tiền mặt ☐ Accommodation provided/Chỗ ở được chu cấp ☐ All expenses covered during the stay/Chu cấp tất cả các chi phí trong thời gian lưu trú ☐ Prepaid transport/Phương tiện đi lại đã được trả tiền ☐ Other (please specify)/Hình thức khác (xin nêu rõ)		

NOTA (For official use only)/GHI CHÚ (chỉ dùng cho văn phòng

Place and date / Nơi cấp và ngày cấp

37. Signature (for minors, signature of parental authority/legal guardian)
Chữ ký (đối với người chưa đến tuổi thành niên, chữ ký của người có quyền
nuôi dưỡng/giám hộ)